

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thời, Bà Hà Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhiệm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 300/2020/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36B/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, Thông báo hoãn phiên tòa số 41A ngày 13/8/2020, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 31/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1983.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1981.

Đều ĐKKHTT: Số 11/150 Q, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện điều cư trú tại: Số 11/85 C, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh L vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Văn L được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã QT, huyện Thanh Hà (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương ngày 16/5/2007. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn nhưng sau đó bản thân chị cũng cố gắng chịu đựng để các con đỡ thiệt thòi. Tuy nhiên mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng nặng nề đỉnh điểm là khoảng đầu năm 2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau. Thực chất là xuất phát từ việc trước đây anh L thường xuyên làm xa nhà lại không quan tâm và có trách nhiệm với vợ con, lâu

dần tình cảm cũng lạnh nhạt. Đến khi anh L về gần do lúc này tình cảm đã dần nứt thực sự, anh L lại ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên đánh cãi nhau. Nhiều lần anh L còn về chửi bới, đập phá đồ đạc gây âm ỉ khu chị sống nhưng vì sĩ diện nên chị cũng không trình báo chính quyền địa phương chỉ có hàng xóm sống ngay cạnh nhà anh chị là biết rõ sự việc và nhiều lần sang can ngăn anh chị. Vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị xác định mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh L không thể hàn gắn được nữa, do vậy chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Đức Huy K, sinh ngày 27/3/2015. Từ trước đến nay chị là người chăm sóc nuôi dưỡng các con, anh L đi làm nhưng không có trách nhiệm gì với vợ con. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giao hai con cho chị nuôi dưỡng, chị thu nhập ổn định nên tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản: Chị không có tài sản riêng, còn anh L có hay không chị không biết. Vợ chồng có tài sản chung là nhà đất hiện đang ở nhưng tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Vợ chồng không có nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên.

Chị xác định anh L vẫn cư trú tại số 11/85 C, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu khi Tòa án thụ lý vụ án, anh L đi làm ở Hà Nội, còn cụ thể ở đâu anh L cũng không trao đổi nên chị không nắm được nhưng anh L sáng đi, tối về. Đến cuối tháng 7 năm 2020, chị được biết anh L chuyển xuống Quảng Ninh làm nhưng anh L cũng không nói làm ở đâu. Thời gian làm ở Quảng Ninh do ở xa nên tuần về một hai lần.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L, tuy nhiên anh L không đến Tòa án làm việc theo quy định. Anh L cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Khi Tòa án giao văn bản tố tụng cho anh qua đường bưu điện, anh L từ chối nhận văn bản. Tòa án đã nhờ trưởng khu dân cư nơi anh L, chị T sinh sống tổng đạt cho anh L văn bản tố tụng của Tòa án để anh L đến làm việc nhưng anh L từ chối nhận và trao đổi lại với trưởng khu dân cư với nội dung anh không đồng ý ly hôn nên không đến Tòa án làm việc.

Tại biên bản lấy lời khai người thân hai bên gia đình chị T, anh L thể hiện: Vợ chồng lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống bất đồng, thường xuyên ghen tuông nghi ngờ nhau và vấn đề kinh tế gia đình. Hai bên gia đình đã hòa giải động viên nhưng không cải thiện được. Do vậy, chị T xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định; Về con chung thống nhất như quan điểm của chị T đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi các cháu; Vợ chồng có tài sản chung là nhà đất hiện đang ở, nợ chung không nắm được, không có công sức đóng góp với gia đình hai bên.

Xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị T, anh L sinh sống xác định: Anh L đăng ký tạm trú và hiện sinh sống tại số 11/85 C, phường B, thành phố H,

tỉnh Hải Dương. Chị T, anh L có đăng ký kết theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, còn nguyên nhân như thế nào địa phương không nắm được. Vợ chồng có 02 con chung thống nhất như chị T đã trình bày. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định bảo đảm quyền lợi cho các đương sự và các cháu. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên địa phương không nắm được.

Lời khai người làm chứng sinh sống bên cạnh gia đình chị T, anh L xác định: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, đánh cãi nhau. Nguyên nhân là do quan điểm sống bất đồng, anh L thường xuyên nghi ngờ chị T nên thường xuyên chửi bới, đánh cãi nhau, có lần anh L còn đập phá đồ đạc. Nhiều lần chị phải sang can ngăn hai vợ chồng. Về con chung thống nhất như quan điểm chị T. Vợ chồng có nhà đất hiện đang ở; Vợ chồng có nợ chung và có công sức đóng góp với gia đình hai bên hay không chị không nắm được.

Lời khai cháu H thể hiện cháu mong muốn được ở với mẹ nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T. Xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn L; Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Đức Huy K, sinh ngày 27/3/2015 cho Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình theo quy định được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết vụ án hôn nhân của chị với anh Nguyễn Văn L. Khi thụ lý vụ án anh L đang cư trú tại số 11/85 C, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét

xử quyết định xét xử vắng mặt chị T, anh L là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn L được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã QT, huyện Thanh Hà (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương ngày 16/5/2007. Do vậy quan hệ hôn nhân của chị T, anh L là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ và tin tưởng nhau trong cuộc sống. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Anh L đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, khi trưởng khu dân cư xuống giao văn bản tố tụng, anh L có trao đổi lại anh không đồng ý ly hôn nên không đến Tòa án làm việc. Như vậy thể hiện anh L không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị T, anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho Phạm Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn L là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Đức Huy K, sinh ngày 27/3/2015. Anh L thường xuyên đi làm xa nên hai cháu ở cùng chị T, do chị T chăm sóc nuôi dưỡng. Chị xin được nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Cháu H có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng chị T. Hiện chị T đi làm kinh doanh sơn, thu nhập ổn định chị xuất trình bảng lương thu nhập của chị dao động từ 9.000.000đ đến 10.000.000đ/tháng. Quá trình giải quyết vụ án, anh L không có quan điểm về con chung. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định cho hai cháu cần giao cháu Nguyễn Đức H và Nguyễn Đức Huy K cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị T xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết; Không có nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên. Anh L không có quan điểm về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

- *Về quan hệ vợ chồng*: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

- *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Đức H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Đức Huy K, sinh ngày 27/3/2015 cho chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Nguyễn Văn L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- *Về án phí*: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0001225 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị T đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã Q, TP H, tỉnh Hải Dương để lưu hồ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan